

Bản án số: 176/2022/HS-ST

Ngày 29 - 9 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa	Bà Vũ Thiên Hương
Các Hội thẩm nhân dân	Bà Nguyễn Thị Nga
	Bà Nguyễn Thị Chấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu D T - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc D8 - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 128/2022/TLST-HS ngày 24 tháng 8 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 133/2022/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 9 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Thị H, sinh năm 1995; Nơi cư trú: Khu phố X Xá, phường K, K, Bắc Ninh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Con ông: Nguyễn Văn Q, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970; Họ tên chồng: Nguyễn Đức T, sinh năm 1985 và có 03 con, con lớn sinh năm 2014, con bé sinh năm 2020; Tiền án, tiền sự: Theo danh chỉ bản số 128, lập ngày 27/01/2022 của Công an huyện K, TP Hà Nội: Không. Bị cáo khởi tố tại ngoại, hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 27/01/2022. “*Có mặt*”.

2. Trần Thị G, sinh năm 1996; Nơi cư trú: Khu phố H, phường K, K, Bắc Ninh. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Con ông: Trần Văn T, sinh năm 1970 và bà Trần Thị T, sinh năm 1970; Họ tên chồng: Trần Văn Q, sinh năm 1991 và có 02 con, con lớn sinh năm 2015, con bé sinh năm 2020; Tiền án, tiền sự: Theo danh chỉ bản số 164, lập ngày 18/3/2022 của Công an huyện K, TP Hà Nội: Không. Bị cáo

khỏi tổ tại ngoại, hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 18/3/2022. “*Có mặt*”.

****Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại B Hà Nội; Địa chỉ trụ sở: Số 178, ngõ 155 đường C, phường Phương L, quận X, TP Hà Nội. Giám đốc công ty: Ông Phan T2 B, sinh năm 1969, địa chỉ: Số 64 H, phường Trung L, D, TP Hà Nội. “*Vắng mặt*”.

2. Công ty TNHH thương mại sản xuất thép Đức T; Địa chỉ trụ sở: Số 179, khu cơ khí HTX Công nghiệp, xã T, huyện D, TP Hà Nội. Giám đốc công ty: Chu Văn T, sinh năm 1999; ĐKKHKT: Thôn F, xã T, huyện D, TP Hà Nội. “*Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt*”.

3. Công ty TNHH thương mại và sản xuất sắt thép C2 T; Địa chỉ trụ sở: khu cơ khí H3 tác xã Công nghiệp, xã T, huyện D, TP Hà Nội; Giám đốc công ty: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976; HKTT: Xóm D, thôn F, xã T, huyện D, TP Hà Nội. “*Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt*”.

4. Công ty TNHH sản xuất và thương mại thép L; Địa chỉ trụ sở: Khu phố X Xá, phường K, K, Bắc Ninh; Giám đốc công ty: Ông Lê Anh T, sinh năm 1982; HKTT: Khu phố X Xá, phường K, K, Bắc Ninh. “*Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt*”.

5. Công ty TNHH sản xuất và thương mại R; Địa chỉ trụ sở: Khu phố X Xá, phường K, K, Bắc Ninh. Giám đốc công ty: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Khu phố X Xá, phường K, K, Bắc Ninh. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”.

6. Công ty TNHH sản xuất và thương mại D, Bắc Ninh; Địa chỉ trụ sở: Khu phố X Xá, phường K, K, Bắc Ninh. Giám đốc công ty: Ông Phan L Ninh, sinh năm 1979; HKTT: Đội 2, thôn V, xã V, huyện V, TP Hà Nội. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”.

7. Công ty TNHH thương mại và dịch vụ F; Địa chỉ trụ sở: Khu phố Đồng T2, phường K, K, Bắc Ninh. Giám đốc công ty: Ông Lữ Đại D2, sinh năm 1986; HKTT: Bản B, xã G, Q, Nghệ An. “*Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt*”

8. Ngân hàng N2 - Chi nhánh Hà Nội; Địa chỉ trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà C Hà Nội, 54 đường G2, phường C, Bà D, Hà Nội. Giám đốc ngân hàng: ông K CHANGO, sinh năm 1973. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Quang T, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Phòng 2014, chung cư F, số 2 đường G, quận X, TP Hà Nội. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”

9. Chi nhánh Công ty cổ phần kỹ thuật G3 – nhà máy gạch Cotto M3; địa chỉ trụ sở: D, S, H3, Bắc G; Giám đốc chi nhánh: Ông Phạm Thuận M4, sinh năm

1965; HKTT: Tổ dân phố số 2 T2 T, phường T2, quận T2, TP Hà Nội. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”

10. Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp D; địa chỉ trụ sở: Thôn 9, xã F4, huyện K, TP Hà Nội; Giám đốc công ty: Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1991; Nơi cư trú: Tổ 8, phường Việt H6, quận N, TP Hà Nội. “*Vắng mặt*”

11. Công ty TNHH Hương N5; Địa chỉ trụ sở: Tổ điện lực 1, phường V4, thành phố N6, tỉnh N6; Giám đốc công ty: Bà Vũ Thị T6, sinh năm 1953; HKTT: Tổ 4, phường V4, thành phố N6, tỉnh N6. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê T2 T, sinh năm 1980; Nơi thường trú: Tổ 4, phường V4, thành phố N6, tỉnh N6. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”

12. Công ty TNHH GLT VINA (Trước là công ty TNHH UniFlex); Địa chỉ trụ sở: (Thuê NX công ty cổ phần Mỹ Á), khu công nghiệp Q (khu vực mở rộng), xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Giám đốc công ty: Ông JEON JE BYEONG, sinh năm 1977; Người đại diện theo ủy quyền: bà D2 Thị Bích Thảo, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Thôn G Liêu, xã L2, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”

13. Công ty TNHH kinh doanh và thương mại tổng H3 Ngọc G; Địa chỉ công ty: Khu phố H, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. Giám đốc công ty: Ông Trần Văn Quang, sinh năm 1991; Nơi cư trú: Khu phố H, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. “*Vắng mặt*”

14. Công ty TNHH sản xuất và thương mại Lý G; Địa chỉ công ty: khu phố X Xá, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. Giám đốc công ty: Ông Nguyễn Thế C2, sinh năm 1979; HKTT: khu phố X Xá, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. “*Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt*”

15. Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại M5 Trung; Địa chỉ trụ sở: Khu phố H, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. Giám đốc công ty: Ông Trần Văn Trung, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Khu phố H, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”

16. Công ty TNHH sản xuất dịch vụ thương mại XNK thép T2; Địa chỉ trụ sở: Khu phố L Phát, phường Gia L, thị xã T3, tỉnh Tây Ninh. Giám đốc công ty: Ông Phạm Văn Mạnh, sinh năm 1975; Nơi cư trú: Khu phố L Trát, phường Gia L, thị xã T3, tỉnh Tây Ninh. “*Vắng mặt*”

17. Công ty cổ phần tập đoàn P4 Việt Nam; địa chỉ trụ sở: Tầng 7, số 12, phố M2, phường T2, quận T2, TP Hà Nội; Giám đốc công ty: Ông Bùi Quyết T, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Thôn Lưu Xá, xã Đức G, huyện H2, TP Hà Nội. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”

18. Công ty TNHH JK D; Địa chỉ trụ sở: Tầng 5, tòa nhà NO3T7 thuộc dự án khu Đoàn F, phường D, quận L2, TP Hà Nội. Giám đốc công ty: Ông Kim K3. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu M2, sinh năm 1988; Nơi thường trú: Cụm 4, Phụng T, T, H2. “*Có mặt*”

19. Công ty TNHH dịch vụ vận tải và thương mại G Nhi; Địa chỉ trụ sở: Thôn D, xã Tân H6, huyện S, TP Hà Nội. Giám đốc công ty: Ông Ngô Đức G, sinh năm 1983; Nơi thường trú: Thôn D, xã Tân H6, huyện S, TP Hà Nội. “*Vắng mặt*”

20. Công ty TNHH sản xuất và thương mại M; Địa chỉ trụ sở: Thôn T, xã Mai D, huyện S, TP Hà Nội. “*Vắng mặt*”

21. Công ty TNHH MTV XD và TM L3; Địa chỉ: Số 47, phố Lục Đầu G, phường R, TP C, tỉnh Hải D2. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”

22. Công ty TNHH C – ON C4; địa chỉ trụ sở: Cụm Công nghiệp Khắc N, phường Khắc N, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”

23. Công ty TNHH Đoàn Liễu; địa chỉ trụ sở: Thôn Đại Phú I, thị trấn Vôi, huyện Lạng G, tỉnh Bắc G. “*Vắng mặt*”

24. Công ty TNHH sản xuất và thương mại thép M; địa chỉ trụ sở: Cụm công nghiệp H, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. “*Vắng mặt*”

25. Công ty TNHH xây dựng và thương mại S2; địa chỉ trụ sở: Tổ 05, phường Tích L5, thành phố N6, tỉnh N6. “*Vắng mặt*”

26. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1973; HKTT: K, K, Bắc Ninh; Nơi ở hiện tại: Khu phố X Xá, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”

27. Bà Đỗ Thị H3, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Thôn T 1, xã T, huyện D, TP Hà Nội. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”

28. Anh Đỗ Quang P5, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Thôn F, xã T, huyện D, TP Hà Nội. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”

29. Chị Trần Thị T2, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Thôn T 3, xã T, huyện D, TP Hà Nội. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”

30. Chị Nguyễn Thị L3, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Ao Sen, D Bảng, K, Bắc Ninh. “*Vắng mặt*”.

31. Anh Trần Đức L9, sinh năm 2000; Nơi cư trú: D Bảng, K, tỉnh Bắc Ninh. “*Vắng mặt*”,

32. Chị Lưu Thị T, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Khu phố H, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. “*Vắng mặt*”

33. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Thôn C4, xã L3, huyện D, TP Hà Nội. “*Vắng mặt*”.

34. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Thôn F, xã T, huyện D, TP Hà Nội. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”

35. Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Thôn F, xã T, huyện D, TP Hà Nội. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”

36. Chị Nguyễn Thị D4, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Xóm Chùa II, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên, tỉnh N6. “*Vắng mặt*”

37. Chị Đỗ Thị H8, sinh năm 1987, nơi cư trú: Vĩnh Kiều 2, Đồng N7, K, Bắc Ninh. “*Vắng mặt*”

*** Người làm chứng:**

1. Chị Trần Thị Linh T4, sinh năm 1998; Nơi cư trú: Khu phố H, phường K, K, Bắc Ninh. “*Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt*”

2. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 2001: Nơi cư trú: Khu phố X Xá, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”

3. Chị Lê Thị L3, sinh năm 2001; Nơi cư trú: Khu phố X Xá, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”

4. Chị Nguyễn Trần Thị Q3, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Khu phố X Xá, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”

5. Anh Nguyễn Huy M5, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Khu phố X Xá, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”.

6. Chị Đỗ Thị Lý, sinh năm 1991; Nơi cư trú: Khu phố X Xá, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. “*Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt*”.

7. Chị Ngô Thị H3, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Khu phố Hương M5, phường Hương M5, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”.

8. Chị Lê Thị T6, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Khu phố X Xá, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”.

9. Chị Lê Thị Nhung, sinh năm 1996; Nơi cư trú: Khu phố X Xá, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”.

10. Chị Nguyễn Thị T7, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Khu phố X Xá, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”.

11. Chị Nguyễn Thị N7, sinh năm 1995; Nơi cư trú: Khu phố Đồng Phúc, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. “*Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt*”.

12. Chị Trần Thị D8, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Khu phố X Xá, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”.

NỘI D8 VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội D8 vụ án được tóm tắt như sau: Ngày 22/7/2019, Nguyễn Thị H đã sử dụng chứng M5 thư có số 150932874 mang tên Nguyễn Thị N3, sinh: 1971, HKTT: xã Tây L5, Tiền

Hải, Thái B, do H nhất được để làm thủ tục nhận chuyển nhượng Công ty Nam T thông qua một công ty Luật (hiện không xác định được thông tin địa chỉ). H đã nhận được hồ sơ pháp lý của Công ty Nam T gồm: đăng ký kinh doanh và các giấy tờ liên quan đến đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận mẫu dấu, con dấu công ty và hoá đơn GTGT của công ty Nam T (gồm 250 số hoá đơn mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu NT/11P từ số 001 - 250, trong đó đã sử dụng và kê khai với cơ quan thuế 7 số hoá đơn từ 001 - 007, huỷ 3 số hoá đơn từ 008 - 010). H sử dụng CMND (theo H khai nhất được) có số CMND 173349160 có tên Nguyễn Thị Hương, sinh: 15/4/1976, HKTT: Cốc Hạ 2, Đông Hương, TP T2 Hoá, tỉnh T2 Hoá để đăng ký làm kế toán trưởng Công ty Nam T.

Ngày 26/8/2019, Công ty Nam T đã đăng ký thay đổi thông tin lần thứ nhất, thay đổi thông tin Giám đốc, người đại diện theo pháp luật công ty là Nguyễn Thị N3, sinh: 02/07/1971, CMND: 150932874 do Công an tỉnh Thái B cấp ngày 12/11/2012, HKTT: xã Tây L5, Tiên Hải, Thái B; thay đổi thông tin địa chỉ trụ sở mới sang: Thôn Ái Mộ, xã Yên Viên, K, Hà Nội. Tuy nhiên, Công ty Nam T do Nguyễn Thị H điều hành, quản lý thực tế không có địa chỉ trụ sở, không treo biển tại nơi đăng ký với cơ quan thuế, không có hoạt động kinh doanh hàng hoá, mọi hoạt động của công ty chỉ là bán không hoá đơn GTGT không có hàng hoá, dịch vụ kèm theo.

Quá trình điều hành Công ty, H đã đặt in thêm 2000 số hoá đơn GTGT (từ 0001 đến số 2000) mang tên Công ty Nam T, mẫu số 01 GTKT3/002, ký hiệu NT/19P tại Công ty TNHH Thép Việt Nga, MST: 2300552911, địa chỉ trụ sở: K, K, Bắc Ninh và thông báo đăng ký phát hành hoá đơn với Chi cục thuế huyện K nhằm thực hiện hành vi bán trái phép hoá đơn.

Khi khách có nhu cầu mua hoá đơn thì sẽ liên hệ qua số điện thoại 0966131395 của H để thoả T4 thống nhất giá mua. Khách sẽ cung cấp thông tin, nội D8 đơn hàng để H viết doanh số trên hoá đơn GTGT, soạn các H3 đồng kinh tế, biên bản giao nhận hàng hoá, phiếu xuất kho, nhập kho, các chứng từ kèm theo. Có trường hợp H3 khách mua sẽ chuẩn bị sẵn tài liệu chuyển cho H ký. H đã ký giả chữ ký Nguyễn Thị N3 dưới mục “Giám đốc” và thuê Trần Thị G, sinh: 1996, HKTT: Khu phố H, K, K, Bắc Ninh ký giả chữ ký Nguyễn Thị Hương dưới mục “Kế toán trưởng”, đồng thời G giúp cho H trong việc ghi nội D8 trên hoá đơn, các tài liệu bán ra cho khách mua.

Để H3 thực hóa việc bán không hóa đơn GTGT, H đã thuê người (không rõ nhân thân) làm dịch vụ đăng ký mở tài khoản số 21410002830292 tại Ngân hàng BIDV Chi nhánh Đông Hà Nội mang tên chủ tài khoản là Công ty Nam T. Khi khách mua hoá đơn chuyển số tiền hàng vào tài khoản trên, tùy theo yêu cầu của

khách, có trường H3 H trực tiếp sử dụng CMND của bản thân hoặc nhờ người thân, quen đi cùng dùng CMND để làm thủ tục rút toàn bộ số tiền khách chuyển, H sẽ giữ lại 0,8% tổng tiền hàng không chưa thuế ghi trên hóa đơn là tiền bán hóa đơn, số còn lại H trả lại cho khách hàng, có trường H3 H giao cho khách giấy giới thiệu, giấy rút tiền mặt đã ghi nội D8, ký đóng dấu sẵn để khách tự rút tiền và chuyển lại cho H số tiền 0,8 % tổng tiền hàng không chưa thuế ghi trên hóa đơn là tiền bán hóa đơn.

Với thủ đoạn như trên, trong khoảng thời gian từ tháng 7/2019 đến tháng 8/2020, H đã thực hiện xuất bán không 272 hoá đơn GTGT không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo của Công ty Nam T cho 25 doanh nghiệp, cụ thể:

Nguyễn Thị H đã bán **60** hoá đơn GTGT không cho 04 doanh nghiệp với giá 0,8% tổng số tiền trước thuế ghi trên hoá đơn, thu lợi bất chính số tiền là **230.123.464** đồng, gồm:

1. Bán không 04 hóa đơn GTGT số 0000256 ngày 12/3/2020, 0000358 ngày 29/4/2020, 0000410 ngày 28/5/2020, 0000413 ngày 30/5/2020 cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại B Hà Nội; địa chỉ: Số 178, ngõ 155 đường C, phường Phương L, quận X, TP Hà Nội. Trị giá tiền hàng chưa thuế là 679.099.142 đồng, tiền thuế là 67.869.914 đồng

2. Bán không 09 hóa đơn GTGT số 0000062 ngày 18/12/2019, 000116 ngày 05/01/2020, 0000117 ngày 06/01/2020, 0000191 ngày 11/02/2020, 0000241 ngày 07/3/2020, 0000348 ngày 21/4/2020, 0000360 ngày 02/5/2020, 000036 ngày 02/5/2020, 0000371 ngày 04/5/2020 cho Công ty TNHH thương mại sản xuất thép Đức T; địa chỉ: Số 179, khu cơ khí HTX công nghiệp T, xã T, huyện D, TP Hà Nội. Trị giá tiền hàng chưa thuế là 1.782.493.900 đồng, tiền thuế là 178.249.390 đồng

3. Bán không 37 hóa đơn GTGT số 0000078 ngày 22/8/2019, 0000097 ngày 28/8/2019, 0000109 ngày 03/9/2019, 0000121 ngày 09/9/2019, 0000125 ngày 11/9/2019, 0000171 ngày 02/10/2019, 0000175 ngày 03/10/2019, 0000186 ngày 08/10/2019, 0000204 ngày 14/10/2019, 0000216 ngày 18/10/2019, 0000218 ngày 21/10/2019, 0000067 ngày 19/12/2019, 0000108 ngày 03/01/2020, 0000118 ngày 06/01/2020, 0000159 ngày 01/02/2020, 0000164 ngày 03/02/2020, 0000175 ngày 06/02/2020, 0000180 ngày 07/02/2020, 0000208 ngày 19/02/2020, 0000212 ngày 21/02/2020, 0000220 ngày 02/3/2020, 0000221 ngày 02/3/2020, 0000225 ngày 03/3/2020, 0000230 ngày 05/3/2020, 0000290 ngày 25/3/2020, 0000294 ngày 27/3/2020, 0000307 ngày 01/4/2020, 0000308 ngày 01/4/2020, 0000310 ngày 02/4/2020, 0000318 ngày 05/4/2020, 0000319 ngày 05/4/2020, 0000326 ngày 09/4/2020, 0000337 ngày 14/4/2020, 0000357 ngày 29/4/2020, 0000367 ngày 02/5/2020, 0000387 ngày 11/5/2020, 0000393 ngày 11/5/2020 cho công ty TNHH

thương mại và sản xuất sắt thép C2 T; địa chỉ: Khu cơ khí HTX công nghiệp, xã T, huyện D, TP Hà Nội. Trị giá tiền hàng chưa thuế 15.212.322.983 đồng, tiền thuế 1.521.232.298 đồng

4. Bán không 10 hóa đơn GTGT số 0000167 ngày 01/10/2019, 000168 ngày 01/10/2019, 0000172 ngày 02/10/2019, 0000180 ngày 05/10/2019, 0000187 ngày 08/10/2019, 0000205 ngày 14/10/2019, 0000206 ngày 14/10/2019, 000095 ngày 30/10/2019, 0000137 ngày 10/01/2020 cho Công ty TNHH kinh doanh và thương mại tổng H3 Ngọc G; địa chỉ: Khu phố H, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. Trị giá tiền hàng chưa thuế là 11.091.517.050 đồng, tiền thuế là 1.109.151.705 đồng

Đối với 212 hoá đơn còn lại, H bán cho 21 doanh nghiệp với giá 0,1% tổng số tiền trước thuế ghi trên hoá đơn, thu lợi bất chính số tiền là **237.179.836** đồng, gồm:

1. Bán không 06 hóa đơn GTGT số 0000103 ngày 02/01/2020, 0000131 ngày 04/01/2020, 0000157 ngày 01/02/2020, 0000167 ngày 04/02/2020, 0000174 ngày 06/02/2020, 0000184 ngày 09/02/2020 cho Công ty TNHH sản xuất và thương mại M; địa chỉ: Thôn T, xã Mai D, huyện S, TP Hà Nội. Trị giá tiền hàng chưa thuế là 6.856.780.850 đồng, tiền thuế là 658.678.085 đồng

2. Bán không 07 hóa đơn GTGT số 0000327 ngày 09/4/2019, 0000330 ngày 11/4/2020, 0000331 ngày 11/4/2020, 0000338 ngày 14/4/2020, 0000340 ngày 15/4/2020, 0000343 ngày 16/4/2020, 0000356 ngày 29/4/2020 cho Công ty TNHH MTV xây dựng và thương mại L3; Địa chỉ: Số nhà 47, phố Lục Đầu G, phường R, thành phố C, tỉnh Hải D2. Trị giá tiền hàng chưa thuế là 1.562.363.000 đồng, tiền thuế là 156.236.300 đồng.

3. Bán không 01 hóa đơn GTGT số 0000237 ngày 07/3/2020 cho Công ty TNHH C – On Tech Vina; địa chỉ: Cụm công nghiệp Khắc N, phường Khắc N, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Trị giá hóa đơn dịch vụ bán ra chưa thuế là 84.000.000 đồng, tiền thuế là 8.400.000 đồng

4. Bán không 02 hóa đơn GTGT số 0000068 ngày 19/12/2019, 0000214 ngày 27/02/2020 cho Công ty TNHH Đoàn Liễu; địa chỉ: Thôn Đại Phú I, thị trấn Vôi, huyện Lạng G, tỉnh Bắc G. Trị giá tiền hàng chưa thuế là 1.540.960.000 đồng, tiền thuế là 154.096.000 đồng

5. Bán không 17 hóa đơn GTGT số 0000014 ngày 02/8/2019, 0000091 ngày 26/8/2019, 0000114 ngày 06/9/2019, 0000213 ngày 17/10/2019, 0000226 ngày 25/10/2019, 0000025 ngày 06/12/2019, 0000027 ngày 08/12/2019, 0000030 ngày 09/12/2019, 0000075 ngày 23/12/2019, 0000083 ngày 25/12/2019, 0000096 ngày 30/12/2019, 0000130 ngày 08/01/2020, 0000152 ngày 22/01/2020, 0000163 ngày

03/02/2020, 0000201 ngày 16/02/2020, 0000205 ngày 17/02/2020, 0000207 ngày 18/02/2020 cho Công ty TNHH sản xuất và thương mại thép M; địa chỉ: Cụm công nghiệp H, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. Trị giá tiền hàng chưa thuế là 13.100.873.260 đồng, tiền thuế là 1.310.087.326 đồng.

6. Bán không 01 hóa đơn GTGT số 0000238 ngày 07/3/2020 cho Công ty cổ phần tập đoàn P4 Việt Nam; địa chỉ: Tầng 7, số 12, phố M2, phường T2, quận T2, TP Hà Nội. Trị giá hóa đơn dịch vụ bán ra chưa thuế là 57.000.000 đồng, tiền thuế là 5.700.000 đồng

7. Bán không 01 hóa đơn GTGT số 0000074 ngày 23/12/2019 cho Công ty TNHH JK D; địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà NO3T7 thuộc Dự án khu Đoàn F, phường D, quận L2, TP Hà Nội. Trị giá hóa đơn dịch vụ bán ra chưa thuế là 1.600.000.000 đồng, tiền thuế là 160.000.000 đồng

8. Bán không 01 hóa đơn GTGT số 0000262 ngày 15/3/2020 cho Công ty TNHH dịch vụ vận tải và thương mại G Nhi; địa chỉ: Thôn D, xã Tân H6, huyện S, TP Hà Nội. Trị giá tiền hàng chưa thuế là 100.020.000 đồng, tiền thuế là 10.002.000 đồng.

9. Bán không 28 hóa đơn GTGT số 0000017 ngày 03/8/2019, 0000024 ngày 05/8/2019, 0000028 ngày 06/8/2019, 0000038 ngày 09/8/2019, 0000050 ngày 13/8/2019, 0000081 ngày 23/8/2019, 0000108 ngày 03/9/2019, 0000144 ngày 20/9/2019, 0000146 ngày 21/9/2019, 0000199 ngày 12/10/2019, 0000022 ngày 09/12/2019, 0000032 ngày 09/12/2019, 0000033 ngày 10/12/2019, 0000035 ngày 10/12/2019, 0000082 ngày 24/12/2019, 0000102 ngày 02/01/2020, 0000111 ngày 03/01/2020, 0000131 ngày 09/01/2020, 0000133 ngày 09/01/2020, 0000173 ngày 05/02/2020, 0000200 ngày 16/02/2020, 0000209 ngày 20/2/2020, 0000215 ngày 27/02/2020, 0000217 ngày 01/3/2020, 0000231 ngày 05/3/2020, 0000269 ngày 17/3/2020, 0000274 ngày 18/3/2020, 0000276 ngày 19/3/2020 cho Công ty TNHH sản xuất và thương mại thép L; địa chỉ: Khu phố X Xá, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. Trị giá tiền hàng chưa thuế là 25.830.278.016 đồng, tiền thuế là 2.583.027.801 đồng.

10. Bán không 56 hóa đơn GTGT số 0000013 ngày 01/8/2019, 0000015 ngày 02/8/2019, 0000033 ngày 07/8/2019, 0000099 ngày 29/8/2019, 0000103 ngày 31/8/2019, 0000110 ngày 04/9/2019, 0000115 ngày 07/9/2020, 0000116 ngày 08/9/2019, 0000133 ngày 15/9/2019, 0000138 ngày 17/9/2019, 0000148 ngày 22/9/2019, 0000156 ngày 26/9/2019, 0000166 ngày 01/10/2019, 0000174 ngày 03/10/2019, 0000178 ngày 04/10/2019, 0000214 ngày 17/10/2019, 0000223 ngày 24/10/2019, 0000227 ngày 25/10/2019, 0000239 ngày 31/10/2019, 0000003 ngày 01/12/2019, 0000008 ngày 02/12/2019, 0000011 ngày 03/12/2019, 0000014 ngày

04/12/2019, 0000028 ngày 08/12/2019, 0000038 ngày 11/12/2019, 0000039 ngày 11/12/2019, 0000043 ngày 12/12/2019, 0000045 ngày 13/12/2019, 0000046 ngày 13/12/2019, 0000052 ngày 15/12/2019, 0000055 ngày 16/12/2019, 00000 ngày 19/12/2019, 0000079 ngày 24/12/2019, 0000080 ngày 24/12/2019, 0000088 ngày 27/12/2019, 0000091 ngày 28/12/2019, 0000094 ngày 29/12/2019, 0000098 ngày 30/12/2019, 0000121 ngày 06/01/2020, 0000122 ngày 06/01/2020, 0000124 ngày 07/01/2020, 0000125 ngày 07/01/2020, 0000135 ngày 10/01/2020, 0000139 ngày 12/01/2020, 0000144 ngày 14/01/2020, 0000146 ngày 15/01/2020, 0000147 ngày 15/01/2020, 0000149 ngày 17/01/2020, 0000161 ngày 02/02/2020, 0000171 ngày 05/02/2020, 0000196 ngày 12/02/2020, 0000211 ngày 20/02/2020, 0000218 ngày 01/3/2020, 0000249 ngày 10/3/2020, 0000272 ngày 17/3/2020, 0000273 ngày 18/3/2020 cho Công ty TNHH sản xuất và thương mại R ; địa chỉ: Khu phố X Xá, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. Trị giá tiền hàng chưa thuế là 82.916.079.110 đồng, tiền thuế là 8.291.607.911 đồng.

11. Bán không 05 hóa đơn GTGT số 0000222 ngày 23/10/2019, 0000236 ngày 27/10/2019, 0000240 ngày 01/11/2019, 0000244 ngày 02/11/2019, 0000246 ngày 05/11/2019 cho Công ty TNHH sản xuất và thương mại D Bắc Ninh; địa chỉ: Khu phố X Xá, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. Trị giá tiền hàng chưa thuế là 2.456.039.222 đồng, tiền thuế là 245.603.622 đồng

12. Bán không 02 hóa đơn GTGT số 0000061 ngày 18/12/2019, 0000076 ngày 23/12/2019 cho Công ty TNHH xây dựng và thương mại S2; địa chỉ: Tổ 5, phường Tích L5, thành phố N6, tỉnh N6. Trị giá hóa đơn dịch vụ bán ra chưa thuế là 460.510.000 đồng, tiền thuế là 46.051.000 đồng

13. Bán không 11 hóa đơn GTGT số 0000040 ngày 10/8/2019, 0000049 ngày 13/8/2019, 0000101 ngày 30/8/2019, 0000102 ngày 31/8/2019, 0000106 ngày 03/9/2019, 0000105 ngày 03/9/2019, 0000135 ngày 17/9/2019, 0000142 ngày 20/9/2019, 0000143 ngày 20/9/2019, 0000149 ngày 23/9/2019, 0000154 ngày 25/9/2019 cho Công ty TNHH thương mại và dịch vụ F; địa chỉ: khu phố Đồng Phúc, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. Trị giá tiền hàng chưa thuế là 6.587.860.020 đồng, tiền thuế là 658.786.002 đồng.

14. Bán không 01 hóa đơn GTGT số 0000019 ngày 05/12/2019 cho Ngân hàng N2; địa chỉ: Tầng 14, tòa nhà C Hà Nội, 54 đường G2, phường Công Vị, quận Ba D, TP Hà Nội. Trị giá hóa đơn dịch vụ bán ra chưa thuế là 43.636.364 đồng, tiền thuế là 4.363.636 đồng

15. Bán không 01 hóa đơn GTGT số 0000389 ngày 11/5/2020 cho Chi nhánh công ty cổ phần kỹ thương G3 – Nhà máy gạch cotto M3; địa chỉ: Thôn D, xã S,

huyện H3, tỉnh Bắc G. Trị giá tiền hàng chưa thuế là 516.243.500 đồng, tiền thuế là 51.624.350 đồng.

16. Bán không 04 hóa đơn GTGT số 0000368 ngày 02/5/2020, 0000379 ngày 08/5/2020, 0000385 ngày 11/5/2020, 0000414 ngày 30/5/2020 cho Công ty cổ phần xây dựng D; địa chỉ: Thôn 9, xã F4, huyện K, TP Hà Nội. Trị giá hóa đơn dịch vụ bán ra chưa thuế là 1.029.945.517 đồng, tiền thuế là 102.994.551 đồng

17. Bán không 08 hóa đơn GTGT số 0000120 ngày 09/9/2019, 0000137 ngày 17/9/2019, 0000164 ngày 30/9/2019, 0000210 ngày 16/10/2019, 0000230 ngày 26/10/2019, 0000047 ngày 13/12/2019, 0000066 ngày 19/12/2019, 0000100 ngày 31/12/2019 cho Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại M5 Trung; địa chỉ: Khu phố H, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh Trị giá tiền hàng chưa thuế là 3.427.681.300 đồng, tiền thuế là 342.768.130 đồng.

18. Bán không 05 hóa đơn GTGT số 0000242 ngày 01/11/2019, 0000248 ngày 11/11/2019, 0000249 ngày 19/11/2019, 0000002 ngày 01/12/2019, 0000044 ngày 13/12/2019 cho Công ty TNHH Hương N5; địa chỉ: Tổ điện lực 1, phường V4, thành phố N6, tỉnh N6. Trị giá tiền hàng chưa thuế là 3.427.681.300 đồng, tiền thuế là 342.768.130 đồng.

19. Bán không 01 hóa đơn GTGT số 0000106 ngày 03/01/2020 cho Công ty TNHH GLT VINA (trước là công ty TNHH Uni FLEX); địa chỉ: Khu công nghiệp Q, xã L2, huyện Q, Bắc Ninh. Trị giá hóa đơn dịch vụ bán ra chưa thuế là 52.250.000 đồng, tiền thuế là 5.225.000 đồng

20. Bán không 05 hóa đơn GTGT số 000073 ngày 22/12/2019, 000081 ngày 24/12/2019, 000264 ngày 13/3/2020, 000270 ngày 17/3/2020, 000280 ngày 20/3/2020 cho Công ty TNHH sản xuất dịch vụ thương mại XNK thép T2; địa chỉ: Khu phố L Trát, phường Gia L, thị xã T3, Tây Ninh. Trị giá tiền hàng chưa thuế là 13.296.500.000 đồng, tiền thuế là 1.329.650.000 đồng.

21. Bán không 49 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH sản xuất và thương mại Lý G; địa chỉ: Khu phố X Xá, phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh. Trị giá tiền hàng chưa thuế là 75.362.563.695 đồng, tiền thuế là 7.536.256.369 đồng.

Cơ quan CSĐT - Công an huyện K đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 550 ngày 13/12/2021 trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự - Công an TP Hà Nội; Quyết định trưng cầu giám định số 02 ngày 29/12/2021 và Quyết định trưng cầu giám định số 73 ngày 18/01/2021 trưng cầu Viện khoa học hình sự- Bộ Công an giám định đối với 50 tờ hóa đơn GTGT mang tên Công ty cổ phần vận tải thương mại và dịch vụ du lịch Nam T do H ký, bán không cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại B Hà Nội, công ty TNHH TM sản xuất thép Đức T và công ty TNHH TM sản xuất sắt, thép C2 T, gồm: 11 tờ hoá đơn GTGT mẫu số

01GKT3/001, ký hiệu NT/11P và 39 tờ hoá đơn GTGT mẫu số 01GKT3/002, ký hiệu NT/19P và các tài liệu có liên quan của công ty Nam T, kết quả:

Tại bản **kết luận giám định số 8925/KLGD-PC09-Đ3**, ngày 23/12/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an TP Hà Nội, kết luận:

+ Chữ viết phần nội D8, chữ viết dòng họ tên Nguyễn Thị N3 (dưới chữ ký) trên các mẫu cần giám định là chữ do người có mẫu chữ viết đứng tên Nguyễn Thị H trên mẫu so sánh viết ra. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Nguyễn Thị N3 trên các mẫu cần giám định là chữ do ai trong số 02 người có mẫu chữ ký đứng tên Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N3 trên mẫu so sánh ký ra.

+ Chữ ký dạng chữ viết “H”, chữ viết dòng họ tên Nguyễn Thị H (dưới chữ ký) mục: “Mẫu chữ ký thứ nhất”, “Mẫu chữ ký thứ hai”, “Người lĩnh tiền” trên mẫu cần giám định so với chữ viết đứng tên Nguyễn Thị H trên các mẫu so sánh là chữ do cùng một người viết ra.

Tại bản **kết luận giám định số 104/C09-P5**, ngày 19/01/2022 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an, kết luận: Chữ ký cần giám định so với chữ ký trong các khung đứng tên Nguyễn Thị N3 (do Nguyễn Thị H ký ra) trên các mẫu so sánh do cùng một người ký ra.

Tại bản **kết luận giám định số 419/C09-P5**, ngày 21/1/2022 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an, kết luận: Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị N3 dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” trên các mẫu cần giám định so với chữ ký trong các khung đứng tên Nguyễn Thị N3 (do Nguyễn Thị H ký ra) trên các mẫu so sánh do cùng một người ký ra.

Cơ quan CSĐT Công an huyện K ra các Quyết định trưng cầu giám định số 107, 108 ngày 26/1/2022 trưng cầu Viện khoa học hình sự - Bộ Công an giám định đối với 01 giấy đề nghị mở tài khoản và 167 giấy rút tiền mặt từ tài khoản của công ty Nam T.

Tại bản **kết luận giám định số 691/KL-C09(P5)**, 692/KL-C09(P5), ngày 21/02/2022 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an, kết luận:

+ Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị N3 dưới mục “Chủ tài khoản” trên các mẫu cần giám định so với chữ ký trong các khung đứng tên Nguyễn Thị N3 (do Nguyễn Thị H ký ra) trên các mẫu so sánh do cùng một người ký ra.

+ Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Hương dưới mục “Kế toán trưởng”, và tại cột “Chữ ký 1”, “Chữ ký 2” trên các mẫu cần giám định so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Hương (do Trần Thị G ký ra) trên các mẫu so sánh do cùng một người ký ra.

Đối với 163 tờ hoá đơn GTGT và 67 giấy rút tiền mặt còn lại của công ty Nam T, Cơ quan CSĐT Công an huyện K đã tiến hành cho H và G quan sát: H thừa

nhận chữ ký, chữ viết ghi họ tên Nguyễn Thị N3 do H tự ký, viết ra. G thừa nhận chữ ký, chữ viết ghi họ tên Nguyễn Thị Hương do G tự ký, viết ra.

Đến tháng 8/2020, H khai do không còn nhu cầu sử dụng tiếp nên đã đốt, huỷ toàn bộ tài liệu chứng từ, con dấu của Công ty Nam T.

Bản cáo trạng số 129/CT-VKSGL ngày 22/8/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện K truy tố các bị cáo Nguyễn Thị H, Trần Thị G về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm d, đ khoản 2 Điều 203 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa:

+ Bị cáo H và bị cáo G khai nhận toàn bộ hành vi mua, bán hóa đơn không như cáo trạng đã truy tố, bị cáo H trình bày cùng với sự giúp sức của bị cáo G, hai bị cáo đã sử dụng hóa đơn của công ty Nam T bán không 272 hóa đơn giá trị gia tăng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo cho 25 doanh nghiệp. Trong đó đã bán 60 hoá đơn GTGT không cho 04 doanh nghiệp với tổng trị giá tiền hàng chưa thuế ghi trên hóa đơn là 28.765.433.000 đồng với giá 0,8% trị giá tiền hàng chưa thuế ghi trên hoá đơn, thu lợi bất chính số tiền là 230.123.464 đồng và bán 212 hoá đơn cho 21 doanh nghiệp với tổng trị giá tiền hàng chưa thuế ghi trên hóa đơn là 237.179.836.854 đồng với giá 0,1% trị giá tiền hàng chưa thuế ghi trên hoá đơn, thu lợi bất chính số tiền là 237.179.836 đồng. Tổng số tiền bị cáo H và bị cáo G thu lời bất chính là 467.303.300 đồng. Bị cáo H đã cùng bị cáo G khắc P5 nộp lại toàn bộ số tiền thu lời bất chính, bị cáo G đã nộp lại toàn bộ số tiền L5 bị cáo nhận được từ bị cáo H trả khi làm thuê cho H, đây là số tiền do H phạm tội mà có trả L5 cho bị cáo G nên bị cáo cũng tự nguyện nộp lại. Bị cáo H và G nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nH6 vì đang nuôi con nhỏ, cần tiền nên cứ bán hóa đơn lấy tiền sinh sống, nay vì đang nuôi con dưới 36 tháng, đã nộp lại tiền thu lời bất chính, xin hội đồng xét xử cho các bị cáo được cải tạo ngoài xã hội, từ nay xin hứa không dám tái phạm, vì H trước khi phạm tội có nghề là giáo viên mầm non, nên sau đây sẽ cố gắng xin làm một công việc L5 thiện để sống.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K giữ quyền công tố luận tội và tranh luận tại phiên tòa đã giữ N7 nội D8 như cáo trạng truy tố bị cáo H, bị cáo G tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm d, đ khoản 2 Điều 203 BLHS.

Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203, điểm s, b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H từ 24-28 tháng tù nH6 cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 48-56 tháng kể từ khi tuyên án.

Xử phạt bị cáo Trần Thị G từ 18-22 tháng tù nH6 cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 36-44 tháng kể từ khi tuyên án.

Giao 2 bị cáo về UBND phường K, thành phố K, tỉnh Bắc Ninh quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường H3 người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Áp dụng khoản 5 Điều 65 của BLHS: Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về hình phạt bổ sung: 2 bị cáo nghề nghiệp không ổn định, đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với 02 bị cáo.

Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự

- 01 chiếc điện thoại Nokia màu đen, cũ đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng bên trong máy, có lắp thẻ sim số 0966131395 của Nguyễn Thị H liên quan đến hành vi phạm tội đề nghị cho tịch thu sung công

- CSĐT Công an huyện K đã ra Lệnh phong tỏa tài khoản số 21410002830292 của công ty Nam T tại BIDV chi nhánh đông Hà Nội, số tiền 945.322 đồng; Số tiền này của công ty Nam T là tiền duy trì tài khoản không liên quan đến hành vi phạm tội, đề nghị trả lại cho bị cáo H, nH6 tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Số tiền 467.293.950 đồng của bị cáo Nguyễn Thị H đã tự nguyện nộp trong quá trình điều tra là tiền thu lời bất chính, đề nghị HĐXX cho tịch thu sung công.

- Số tiền: 26.000.000 đồng của bị cáo Trần Thị G nộp cho cơ quan điều tra là tiền bị cáo H3 trả công cho bị cáo G do cùng thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn xuất phát từ tiền bán hóa đơn mà có, do có liên quan đến hành vi phạm tội đề nghị tịch thu sung công.

- Số tiền: 4.630.000 đồng của những người rút tiền đã giao nộp cho cơ quan điều tra là tiền được trả công đi rút tiền tại tài khoản của công ty Nam T, số tiền trả công này bị cáo H do phạm tội mà có, nên đề nghị cho tịch thu sung công.

- Số tiền bị cáo H thu lời bất chính nộp lại thiếu 9.300 đồng, buộc bị cáo H truy nộp sung công.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm a, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội D8 vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện theo trình tự thủ tục tố tụng của Bộ luật tố tụng hình sự. Ngoài ra quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì khác về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, do đó các hành vi quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là H3 pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội: Xét thấy lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù H3 với lời khai tại cơ quan điều tra, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng, phù H3 kết luận giám định, phù H3 với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, HĐXX nhận thấy có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 7/2019 đến tháng 8/2020. Nguyễn Thị H là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh của công ty Nam T với sự giúp sức của Trần Thị G được thuê làm kế toán công ty đã bán 60 hóa đơn GTGT khống cho 04 doanh nghiệp với giá 0,8% tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn, thu lợi bất chính số tiền là 230.123.464 đồng và 212 hóa đơn bán cho 21 doanh nghiệp với giá 0,1% tổng số tiền thuế ghi trên hóa đơn, thu lợi bất chính số tiền 237.179.836 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính là 467.303.300 đồng. Hành vi của H và G đã đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép hoá đơn” theo điểm d (Hóa đơn, chứng từ đã ghi nội D8 từ 30 số trở lên), đ (Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên) khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm tới khách thể là trật tự quản lý của nhà nước về tài chính, kinh tế ảnh hưởng xấu trong sản xuất, kinh doanh. Do vậy cần phải xử lý nghiêm các bị cáo mức án trong khung hình phạt để giáo dục riêng các bị cáo và phòng ngừa chung trong nhân dân.

Đây là vụ án đồng phạm, H với vai trò là người chủ mưu và bị cáo G là người giúp sức tích cực. Vì vậy khi lượng hình, hình phạt của bị cáo H cao hơn bị cáo G là phù H3 với Điều 17, Điều 58 của Bộ luật hình sự.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo H, bị cáo G không có tình tiết tăng nặng.

Về tình tiết giảm nhẹ:

+ Bị cáo H, bị cáo G phạm tội lần đầu, đều đang nuôi con dưới 36 tháng là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS;

+ Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, các bị cáo cũng đã tự nguyện nộp lại số tiền 467.294.000 đồng thu lợi bất chính (còn thiếu 9300 đồng) là các tình tiết giảm nhẹ theo điểm s, b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Do các bị cáo H, G có 2 tình tiết giảm nhẹ tại quy định khoản 1 Điều 51 BLHS, có nơi cư trú rõ ràng, đủ điều kiện theo Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo, Điều 1 Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng thẩm phán TANDTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018, nên cho các bị cáo cải tạo ngoài xã hội một thời gian trong khung hình phạt cũng đủ để răn đe và giáo dục chung, phù H3 với Điều 65 của BLHS.

[3]. Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo phạm tội vì mục đích lợi nhuận, các bị cáo hưởng lợi 467.303.300 đồng, cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền với hai bị cáo mức phạt quy định tại khoản 3 Điều 203 BLHS là đảm bảo đúng chính sách của Nhà nước về các loại tội phạm kinh tế trong giai đoạn hiện nay.

[4]. Về vật chứng, biện pháp tư pháp khác:

- 01 chiếc điện thoại Nokia màu đen, cũ đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng bên trong máy, có lắp sim số 0966131395 của Nguyễn Thị H, H sử dụng điện thoại vào việc phạm tội, nên cho tịch thu sung công là có căn cứ.

- CSĐT Công an huyện K đã ra Lệnh phong tỏa tài khoản số 21410002830292 của công ty Nam T tại BIDV chi nhánh đông Hà Nội, số tiền 945.322 đồng, nay đã chuyển vào tài khoản của Chi cục THADS huyện K tại Kho bạc Nhà nước huyện K, đây là số tiền duy trì tài khoản của công ty Nam T, là tiền của bị cáo H không phải là tiền do phạm tội mà có, nên trả lại bị cáo H là có căn cứ, nH6 tạm giữ để đảm bảo thi hành án

- Bị cáo H tự nguyện nộp 467.294.000 đồng là tiền thu lời bất chính do bán hóa đơn, là tiền do phạm tội mà có, cần cho tịch thu sung công.

- Tổng số tiền thu lời bất chính là 467.303.300 đồng, bị cáo mới nộp 467.294.000 đồng, còn thiếu 9300 đồng, buộc bị cáo H phải truy nộp sung công thêm 9.300 đồng là có căn cứ.

- Số tiền: 26.000.000 đồng của bị cáo Trần Thị G nộp cho cơ quan điều tra là tiền bị cáo H trả công cho bị cáo G, là tiền do H phạm tội mà có, cho tịch thu sung công là có căn cứ.

- Số tiền: 4.630.000 đồng là tiền trả công những người rút tiền hộ công ty Nam T liên quan đến hành vi phạm tội, cần tịch thu sung công là có căn cứ.

[5]. Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đến hành vi phạm tội của các bị cáo:

- Đối với các Công ty TNHH sản xuất và thương mại thép L, Công ty TNHH sản xuất và thương mại R, Công ty TNHH thương mại và sản xuất sắt thép C2 T, Công ty TNHH thương mại sản xuất thép Đức T, Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại B Hà Nội, Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại M5

Trung, Công ty TNHH sản xuất và thương mại D Bắc Ninh, Công ty TNHH sản xuất và thương mại M, Công ty TNHH MTV XD và TM L3, Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp D, Công ty TNHH Đoàn Liễu, Ngân hàng N2, Công ty TNHH xây dựng và thương mại S2, Công ty TNHH JK D, Công ty TNHH GLT VINA (Tên gọi cũ là Công ty TNHH Uni FLEX), Công ty TNHH Hương N5, Công ty TNHH dịch vụ vận tải và thương mại G Nhi, Công ty TNHH C-ON Tech Vina, Công ty cổ phần tập đoàn P4 Việt Nam, Chi nhánh Công ty cổ phần kỹ thương G3 - Nhà máy gạch cotto M3, Công ty TNHH sản xuất dịch vụ thương mại XNK thép Việt Trung. Hiện chưa có căn cứ xác định 21 doanh nghiệp trên đồng phạm về hành vi mua bán trái phép hoá đơn với công ty Nam T. Tuy nhiên các hoá đơn của công ty Nam T là bất H3 pháp, hành vi sử dụng hoá đơn của các doanh nghiệp trên cần thiết phải xử lý. Cơ quan CSĐT Công an huyện K kiến nghị cơ quan quản lý thuế của các doanh nghiệp trên rà soát, loại bỏ việc sử dụng hoá đơn của công ty Nam T, thu nộp lại tiền vào ngân sách Nhà nước. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là có căn cứ.

- Đối với Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Lý G do Nguyễn Thế C2, sinh: 1979, HKTT: X Xá, K, K, Bắc Ninh là giám đốc - người đại diện của doanh nghiệp đã mua bán không hoá đơn (không có hàng hoá kèm theo) trên 49 tờ hoá đơn của Công ty cổ phần vận tải thương mại và dịch vụ du lịch Nam T với tổng giá trị tiền hàng trước thuế là 75.362.563.695 đồng, tiền thuế VAT 10% là 7.536.256.372 đồng. Hành vi này đang bị Cơ quan tố tụng thành phố K giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Đối với Công ty TNHH Sản xuất và thương mại thép M: theo anh Trần Đức Trường, SN: 1991, HKTT: H, K, K, Bắc Ninh là giám đốc, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp khai việc mua hàng hoá với Công ty Nam T là có thật. Đến tháng 12/2021, anh Trường đã chuyển nhượng công ty cho người khác thông qua một công ty luật (không rõ thông tin, địa chỉ). Cơ quan CSĐT công an huyện K đã xác định được anh Phạm Đỗ Nhật Linh, sinh: 1993, HKTT: phường Chi Lăng, TP Lạng Sơn, Lạng Sơn là người đứng tên Giám đốc trên giấy chứng nhận kinh doanh của Công ty M. Tuy nhiên, anh Linh khẳng định không biết và không liên quan đến hoạt động của Công ty M. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Đối với Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ F: theo ông Nguyễn T Khang, SN: 1957, HKTT: Đồng Phúc, K, K, Bắc Ninh là Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp khai việc mua hàng hoá với Công ty Nam T là có thật. Đến tháng 4/2021, ông Khang đã chuyển nhượng công ty cho người khác thông qua một công ty luật (không rõ thông tin, địa chỉ). Cơ quan CSĐT công an

huyện K đã xác định được anh Lữ Đại D2, SN: 1986, HKTT: bản B, G, Quỳ Châu, Nghệ An là người đứng tên Giám đốc trên giấy chứng nhận kinh doanh của Công ty F. Tuy nhiên, anh D2 khẳng định không biết và không liên quan đến hoạt động của Công ty F. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Đối với Công ty TNHH Sản xuất và thương mại thép M, Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ F: tài liệu điều tra đến nay, chưa có căn cứ xác định 02 doanh nghiệp trên đồng phạm về hành vi mua bán trái phép hoá đơn với công ty Nam T. Tuy nhiên các hoá đơn trên là bất H3 pháp, hành vi sử dụng hoá đơn của doanh nghiệp trên cần thiết phải xử lý. Cơ quan CSĐT Công an huyện K kiến nghị cơ quan quản lý thuế của 02 doanh nghiệp trên rà soát, loại bỏ việc sử dụng hoá đơn của công ty Nam T, thu nộp lại tiền vào ngân sách Nhà nước, đồng thời xử lý dấu hiệu bất M5 về chủ sở hữu theo đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Đối với Công ty TNHH kinh doanh và thương mại tổng H3 Ngọc G: theo anh Trần Văn Quang, sinh: 1991, HKTT: H, K, K, Bắc Ninh là giám đốc, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, anh Quang khai không biết việc Trần Thị G (là vợ) mua bán hoá đơn không với Nguyễn Thị H, hiện Công an TP K đã thu giữ các tài liệu gốc liên quan giao dịch giữa Công ty Ngọc G và Công ty Nam T để P5 vụ công tác điều tra nên Cơ quan CSĐT Công an huyện K đã tách hành vi và tài liệu liên quan đến Công ty Ngọc G đến Công an thành phố K xác M5 xử lý theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Theo tài liệu sao kê tài khoản do ngân hàng BIDV chi nhánh đông Hà Nội cung cấp ngoài 25 công ty nêu trên còn có 6 doanh nghiệp khác có hoạt động chuyển tiền vào tài khoản công ty Nam T với tổng số tiền là 150.553.230.793 đồng (Một trăm năm mươi tỷ năm trăm năm mươi ba triệu hai trăm ba mươi nghìn bảy trăm chín mươi ba đồng), gồm:

- Công ty TNHH sản xuất và thương mại tổng H3 Hoàng Anh K; MST: 0106563387; địa chỉ trụ sở: Cụm công nghiệp I K, phường K, TP K, Bắc Ninh: do bà Đỗ Thị N3 sinh năm 1984, HKTT: X Xá, K, Bắc Ninh là Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Các hoá đơn, chứng từ đã nộp cho PC03 Công an tỉnh Bắc Ninh để P5 vụ công tác điều tra đối với công ty trên nên Cơ quan CSĐT Công an huyện K tách hành vi và tài liệu có liên quan đến công ty trên chuyển PC03 Công an tỉnh Bắc Ninh kiến nghị xác M5, xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Công ty TNHH Thép Hiếu Khang; MST: 2300926099 và Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Trường L; MST: 2300992359 đều có địa chỉ trụ sở: Khu phố H, K, K, Bắc Ninh, do ông Trần Đức Lin sinh năm 1963, HKTT: K,

K, Bắc Ninh là Giám đốc, người đại diện theo pháp luật, quản lý điều hành của 02 doanh nghiệp. Các hoá đơn, chứng từ đã nộp cho PC03 Công an tỉnh Bắc Ninh đề P5 vụ công tác điều tra vụ án Mua bán trái phép hoá đơn xảy ra tại 02 công ty trên nên Cơ quan CSĐT Công an huyện K tách hành vi và tài liệu có liên quan đến hai công ty trên chuyển PC03 Công an tỉnh Bắc Ninh kiến nghị xác M5 xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại Việt Ấn; MST: 0106633115; địa chỉ trụ sở: Cụm công nghiệp H, phường K, TP K, Bắc Ninh, do chị Trần Thị L, SN: 1988, HKTT: H, K, K, Bắc Ninh làm giám đốc, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có giao dịch, mua bán hàng hoá với một người tự giới thiệu là nhân viên của Công ty Nam T, đã chuyển khoản T2 toàn tiền mua hàng. Tuy nhiên, sau khi kiểm tra phát hiện hàng hoá không đúng số lượng, chất lượng đã thỏa T4 nên đã hoàn trả không sử dụng hàng hoá, hoá đơn và nhận lại tiền mặt. Đến tháng 12/2021, chị L đã chuyển nhượng công ty cho người khác thông qua một công ty luật (hiện chị L không nhớ thông tin, địa chỉ). Cơ quan CSĐT công an huyện K đã xác định được anh Nguyễn T2 Tùng, SN: 1993, HKTT: phường Hương Sơn, TP N6, N6 là người đứng tên Giám đốc trên giấy chứng nhận kinh doanh của Công ty Việt Ấn. Tuy nhiên, anh Tùng khẳng định không biết và không liên quan đến hoạt động của Công ty Việt Ấn. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Đối với Công ty TNHH thương mại Thép M5 Khang; MST: 2301090674; địa chỉ trụ sở: Khu phố H, phường K, TP K, Bắc Ninh do chị Trần Thị Mai, SN: 1995, HKTT: H, K, K, Bắc Ninh làm giám đốc và Công ty CP XD Lạng Sơn; MST: 4900101544, địa chỉ trụ sở: Số 169 Km3, QL 4B, khối 5 - Xã H3 Thành - Huyện Cao L - Lạng Sơn do anh La N5, SN: 1973, HKTT: số 37, đường Lý Thường Kiệt, phường Vĩnh Trại, TP Lạng Sơn, Lạng Sơn làm giám đốc khai nhận có việc chuyển tiền vào tài khoản Công ty Nam T để đặt mua hàng hoá dịch vụ. Tuy nhiên, sau đó đã thay đổi, không mua và đã được hoàn trả lại tiền mặt, không sử dụng hoá đơn của Công ty Nam T. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Cơ quan CSĐT Công an huyện K không đề nghị xử lý gì đối với Công ty TNHH thương mại Thép M5 Khang, Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại Việt Ấn và Công ty CP XD Lạng Sơn. Tuy nhiên, Cơ quan CSĐT Công an huyện K kiến nghị cơ quan quản lý thuế của Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại Việt Ấn xác M5 xử lý dấu hiệu bắt M5 về chủ sở hữu theo quy định. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Căn cứ vào sao kê tài khoản số 21410002830292 Ngân hàng BIDV Chi nhánh Đông Hà Nội của Công ty Nam T, Cơ quan điều tra đã làm rõ những người có liên quan rút tiền từ tài khoản trên gồm: Nguyễn Thị M, SN:2001, HKTT: K, K,

Bắc Ninh; Lê Thị L3, SN: 2001, HKTT: K, K, Bắc Ninh; Nguyễn Trần Thị Q3, SN: 1986, HKTT: K, K, Bắc Ninh; Nguyễn Huy M5, SN: 1990, HKTT: K, K, Bắc Ninh; Đỗ Thị Lý, SN: 1991, HKTT: K, K, Bắc Ninh; Ngô Thị H3, SN: 1990, HKTT: Hương M5, K, Bắc Ninh; Lê Thị T6, SN: 1986, HKTT: K, K, Bắc Ninh; Lê Thị Nhung, SN: 1996, HKTT: K, K, Bắc Ninh; Nguyễn Thị T7, SN: 1987, HKTT: K, K, Bắc Ninh; Nguyễn Thị N7, SN: 1995, HKTT: K, K, Bắc Ninh; Trần Thị D8, SN: 1990, HKTT: K, K, Bắc Ninh: là những người liên quan có đến ngân hàng làm thủ tục rút tiền hộ H từ tài khoản Công ty Nam T nH6 không được hưởng lợi gì, không biết việc H mua, bán hóa đơn không nên Cơ quan điều tra – Công an huyện K không xử lý là phù H3 với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là có căn cứ

- Đối với Nguyễn Thị H3, SN: 1973, HKTT: K, K, Bắc Ninh khai được H trả công số tiền 1.080.000 đồng cho các lần đi rút tiền với H. H3 đã tự nguyện giao nộp cho cơ quan điều tra số tiền 1.080.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy cần tịch thu sung công vì liên quan đến hành vi phạm tội là có căn cứ.

- Đối với Chu Văn M5, SN: 1968, Chu Văn T, SN: 1999; Trần Thị Ngọc L3, SN: 1978; Đỗ Thị H3, SN: 1965; Đỗ Quang P5, SN: 1978; Trần Thị T2, SN: 1979 cùng có HKTT: T, D, Hà Nội: là những người đi rút tiền giúp Nguyễn Thị Thuỷ, SN: 1976, HKTT: T, D, Hà Nội nH6 không biết nguồn gốc số tiền. H3 khai được hưởng 200.000 đồng; P5 khai được hưởng 200.000 đồng; Trần Thị T2 khai được hưởng 100.000 đồng là tiền chị Thuỷ trả công cho các lần đi rút tiền từ tài khoản Công ty Nam T. Quá trình điều tra, Đỗ Thị H3, Đỗ Quang P5, Trần Thị T2 đã tự nguyện nộp lại số tiền trên. Hội đồng xét xử xét thấy cần tịch thu sung công vì liên quan đến hành vi phạm tội là có căn cứ.

- Tại cơ quan điều tra, chị Thuỷ khai nhận do người bán hàng của công ty Nam T hướng dẫn chị chuyển khoản qua ngân hàng, đưa cho chị Thuỷ giấy rút tiền mặt từ tài khoản của công ty Nam T đã ghi nội D8, có chữ ký, đóng dấu sẵn từ trước yêu cầu chị rút tiền mặt để đưa cho người bán hàng, nên chị Thuỷ có nhờ những người thân, quen đi rút tiền về, chuyển lại cho người bán hàng. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chưa có căn cứ xác định chị Thuỷ và những người trên đồng phạm về hành vi mua bán trái phép hoá đơn với công ty Nam T nên Cơ quan CSĐT Công an huyện K không đề nghị xử lý gì. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là có căn cứ.

- Đối với: Nguyễn Thị L3, SN: 1981, HKTT: D Bảng, K, Bắc Ninh khai được hưởng 1.200.000 đồng; Trần Đức L9, SN: 2000, HKTT: D Bảng, K, Bắc Ninh khai được hưởng 1.250.000 đồng; Lưu Thị Thuỷ, SN: 1993, HKTT: K, K, Bắc Ninh khai được hưởng 100.000 đồng; Nguyễn Thị T2, SN: 1981, HKTT: L3,

D, Hà Nội khai được hưởng 300.000 đồng; Nguyễn Thị G, SN: 1974, HKTT: T, D, Hà Nội khai được hưởng 100.000 đồng; Nguyễn Thị Kim D, SN: 1971, HKTT: T, D, Hà Nội khai được hưởng 300.000 đồng; Nguyễn Thị D4, SN: 1984, HKTT: Đắc Sơn, Phở Yên, N6 khai không được hưởng lợi gì. Tại cơ quan điều tra, những người trên khai được người lạ không biết lai lịch địa chỉ, nhờ làm thủ tục rút tiền từ tài khoản Công ty Nam T, sau khi rút tiền đã đưa lại cho người đó, đều không biết nguồn gốc số tiền đã rút ra. Quá trình điều tra, Nguyễn Thị L3, Trần Đức L9, Lưu Thị Thuỷ, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Kim D đã tự nguyện nộp lại tiền để P5 vụ công tác điều tra nên cơ quan điều tra không xử lý gì đối với những người liên quan trên. Hội đồng xét xử xét thấy cần tịch thu sung công số tiền được hưởng lợi nêu trên của những người đi rút tiền từ tài khoản ngân hàng của công ty Nam T do liên quan đến hành vi phạm tội là có căn cứ.

- Đối với Trần Thị Linh T4, SN: 1998, HKTT: K, K, Bắc Ninh khai nhận được Trần Thị G SN: 1996, HKTT: K, K, Bắc Ninh nhờ rút tiền về đưa lại cho G, bản thân T4 không biết việc G mua bán trái phép hoá đơn GTGT, không được hưởng lợi gì nên cơ quan điều tra không xử lý gì. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là có căn cứ.

- Đối với Nguyễn Xuân Toàn, SN: 1989, HKTT: Đồng Trung, T2 Thuỷ, Phú Thọ và Nguyễn Quốc Đạt, SN: 1991, HKTT: Thọ Xương, Thọ Xuân, T2 Hoá là người có tên dưới mục “người lĩnh tiền” trên giấy rút tiền mặt từ tài khoản của công ty Nam T: hiện Toàn không có mặt tại nơi cư trú nên Cơ quan điều tra không xác M5 được. Anh Đạt khai nhận không biết và không rút tiền từ tài khoản Công ty Nam T nên không có căn cứ xử lý đối với Đạt. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là có căn cứ.

- Đối với người làm thủ tục mở tài khoản số 21410002830292 cho công ty Nam T tại BIDV chi nhánh đông Hà Nội là Đỗ thị H8 sinh năm 1987, HKTT: Vĩnh Kiêu 2, Đồng N7, K, Bắc Ninh, H8 khai nhận được một người tên C2 (không rõ nhân thân) đưa cho các tài liệu đã ký sẵn, thuê H8 mở tài khoản cho công ty Nam T. Bản thân chị H8 không biết, không có liên quan gì đến hoạt động của công ty Nam T nên Cơ quan điều tra không xử lý đối với H8 và không có căn cứ xử lý đối với đối tượng C2 theo như H8 khai. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là có căn cứ.

[6]. Về án phí: bị cáo H, bị cáo G bị kết án nên phải chịu án phí hình sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị H, Trần Thị G cùng phạm tội “Mua bán

trái phép hóa đơn”.

2. Áp dụng:

+ Điểm d, đ khoản 2 Điều 203, điểm s, b khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65 BLHS;

+ Điều 2 Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng Điều 65 của BLHS về án treo; Điều 1 Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng thẩm phán TANDTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018.

Xử phạt:

- Nguyễn Thị H 20 (Hai mươi) tháng tù nH6 cho hưởng án treo, thời gian thử thách 40 tháng kể từ ngày tuyên án.

- Trần Thị G 15 (Mười lăm) tháng tù nH6 cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 tháng kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Nguyễn Thị H, Trần Thị G về UBND phường K, K, tỉnh Bắc Ninh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

3. Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 203 của BLHS.

+ Phạt bị cáo Nguyễn Thị H 20.000.000 đồng nộp Ngân sách nhà nước

+ Phạt bị cáo Trần Thị G 10.000.000 đồng nộp Ngân sách nhà nước

4. Về vật chứng, biện pháp tư pháp khác: Căn cứ Điều 47 BLHS, khoản 2 Điều 106 BLTTHS;

4.1. Tịch thu sung công:

+ 01 chiếc điện thoại Nokia màu đen, cũ đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng bên trong máy, có lắp thẻ sim số 0966131395 của bị cáo Nguyễn Thị H (Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 14/9/2022 tại Chi cục THADS huyện K).

+ 467.294.000 đồng của bị cáo Nguyễn Thị H.

+ 26.000.000 đồng của bị cáo Trần Thị G.

+ 4.630.000 đồng đã thu giữ của chị Nguyễn Thị H3, chị Nguyễn Thị H3, anh Đỗ Quang P5, chị Trần Thị T2, chị Nguyễn Thị L3, anh Trần Đức L9, chị Lưu Thị T, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị Kim D

Tổng là 497.924.000 đồng. Tại Biên lai số AA/2020/0055170 ngày 22/9/2022 tại Chi cục THADS huyện K.

4.2. Buộc bị cáo Nguyễn Thị H phải truy nộp sung công số tiền 9300 đồng.

4.3. Trả lại bị cáo Nguyễn Thị H số tiền 945.322 đồng (Ngân hàng BIDV - chi nhánh Đông Hà Nội đã khấu trừ số tiền trên trong tài khoản số 21410002830292 của Công ty cổ phần vận tải thương mại và dịch vụ du lịch Nam T (MST: 0104540842, địa chỉ: Thôn Ái Mộ, xã Yên Viên, huyện K, Hà Nội) mở tại

Ngân hàng BIDV- chi nhánh Đông Hà Nội và chuyển số tiền trên vào tài khoản số 3949.0.1048093.00000 của Chi cục THADS huyện K mở tại Kho bạc Nhà nước huyện K, Hà Nội), nh6 tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

5. *Về án phí:* Điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Mỗi bị cáo Nguyễn Thị H, Trần Thị G phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

6. *Về quyền kháng cáo:* Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự

Báo cho bị cáo H, bị cáo G có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm ¹Công ty B Hà Nội, ²công ty Đức T, ³công ty C2 T, ⁴Công ty L, ⁵công ty R, ⁶công ty D, ⁷công ty F, ⁸Ngân hàng N2 – chi nhánh Hà Nội, ⁹công ty G3, ¹⁰công ty D, ¹¹công ty Hương N5, ¹²ty GLT VINA, ¹³công ty Ngọc G, ¹⁴công ty Lý G, ¹⁵công ty M5 Trung, ¹⁶công ty T2, ¹⁷công ty P4 Việt Nam, ¹⁸công ty JK D, ¹⁹công ty G Nhi, ²⁰công ty M, ²¹công ty L3, ²²công ty C-ON C4, ²³công ty Đoàn Liễu, ²⁴công ty M, ²⁵công ty S2, bà Nguyễn Thị H3, bà Đỗ Thị H3, anh Đỗ Quang P5, chị Trần Thị T2, chị Nguyễn Thị L3, anh Trần Đức L9, chị Lưu Thị T, chị Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị Kim D cùng vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T4 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- BẾ C, O;
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- Công an huyện Gia Lâm;
- VKSND huyện Gia Lâm;
- Chi cục THADS huyện Gia Lâm;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thiên Hương

